



TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3515/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND huyện Phước Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung các chỉ tiêu	Dự toán tính giao năm 2022	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán tính giao năm 2023	Dự toán HĐND huyện giao năm 2023	Trong đó				So sánh %			
							NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	ƯTH/DT Tỉnh giao	ƯTH/DT huyện giao	DT tính giao/ ƯTH	DT huyện giao/ ƯTH
1		3	4	5	6	7=8+9+10+ 11	8	9	10	11	12=5/3	13=5/4	14=6/5	15=7/5
	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B)	359.960	361.760	485.590	395.400	402.950	43.021	66.848	292.621	460	134,9%	134,2%	81,4%	83,0%
A	THU NỘI ĐỊA (I+II)	357.960	359.760	485.000	395.400	401.950	43.021	66.848	291.621	460	135,5%	134,8%	81,5%	82,9%
I	Cục thuế quản lý thu	333.710	333.710	453.360	373.000	373.000	40.837	66.848	265.315	0				
1	Thu từ DNNN Trung ương	240	240	2.733	230	230	41	0	189	0	1138,8%	1138,8%	8,4%	8,4%
	- Thuế giá trị gia tăng	240	240	2.733	230	230	41		189		1138,8%	1138,8%	8,4%	8,4%
2	Thu từ DNNN địa phương	0	0	519	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế giá trị gia tăng			140			0		0					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			349			0		0					
	- Thuế tài nguyên			30					0					
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	2.276	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.745			0		0					
	- Thuế giá trị gia tăng			531			0		0					
4	Thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh	290.440	290.440	409.595	337.240	337.240	26.791	66.000	244.449	0	141,0%	141,0%	82,3%	82,3%
	- Thuế giá trị gia tăng	103.380	103.380	115.000	100.340	100.340	18.061		82.279	0	111,2%	111,2%	87,3%	87,3%
	- Thuế tài nguyên (Trừ khai thác Vàng)	96.460	96.460	167.595	122.400	122.400			122.400		173,7%	173,7%	73,0%	73,0%
	- Thuế tài nguyên từ khai thác Vàng	68.000	68.000	68.000	66.000	66.000		66.000						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.600	22.600	59.000	48.500	48.500	8.730		39.770		261,1%	261,1%	82,2%	82,2%
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.300	3.300	3.700	3.000	3.000	540		2.460		112,1%	112,1%	81,1%	81,1%
6	Phí và lệ phí	20.670	20.670	17.612	11.000	11.000	62	848	10.090	0	85,2%	85,2%	62,5%	62,5%
	- Lệ phí môn bài	50	50	50	40	40			40		100,0%	100,0%	80,0%	80,0%
	- Phí BVMT trong KT khoáng sản	18.510	18.510	17.500	10.050	10.050			10.050		94,5%	94,5%	57,4%	57,4%
	- Phí Trung ương			62	62	62	62						100,0%	
	- Phí lệ phí tỉnh	2.110	2.110		848	848		848			0,0%	0,0%		
7	Thu cấp quyền khai thác tài nguyên	18.790	18.790	17.270	20.730	20.730	13.202	0	7.528	0	91,9%	91,9%	120,0%	120,0%
	TW cấp phép KT khoáng sản				2.840	2.840	1.988		852					
	ĐP cấp phép KT khoáng sản	2.740	2.740	1.182	940	940			940		43,1%	43,1%	79,5%	79,5%
	TW cấp phép KT tài nguyên nước	15.850	15.850	15.850	16.020	16.020	11.214		4.806		100,0%	100,0%	101,1%	101,1%
	ĐP cấp phép KT tài nguyên nước	200	200	238	930	930			930		119,0%	119,0%	390,8%	390,8%
8	Thu tiền cho thuê đất	250	250	910	600	600			600		364,0%	364,0%	65,9%	65,9%

TT	Nội dung các chỉ tiêu	Dự toán tính giao năm 2022	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán tính giao năm 2023	Dự toán HĐND huyện giao năm 2023	Trong đó				So sánh %			
							NS TW	NS tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	ƯTH/DT Tỉnh giao	ƯTH/DT huyện giao	DT tỉnh giao/ ƯTH	DT huyện giao/ ƯTH
9	Thu khác	20	20	1.540	200	200	200				7700,0%	7700,0%	13,0%	13,0%
II	Chi cục thuế, đơn vị huyện quản lý thu	24.250	26.050	31.640	22.400	28.950	2.185	0	26.305	460				
1	Thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh	13.100	13.100	13.692	13.800	14.075	1.993	0	12.082	0	104,5%	104,5%	100,8%	102,8%
	- Thuế giá trị gia tăng	9.680	9.680	10.270	10.270	10.270	1.849		8.421	0	106,1%	106,1%	100,0%	100,0%
	- Thuế tài nguyên	3.000	3.000	3.000	2.800	3.005			3.005		100,0%	100,0%	93,3%	100,2%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	20	20	22	70	70	13		57					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400	400	400	660	730	131		599		100,0%	100,0%	165,0%	182,5%
2	Thuế thu nhập cá nhân	1.500	1.500	1.200	800	800	144		656		80,0%	80,0%	66,7%	66,7%
3	Phí và lệ phí	1.400	1.400	1.348	900	1.055	27	0	783	245	96,3%	96,3%	66,8%	78,3%
	- Lệ phí môn bài	270	270	274	280	280			160	120	101,5%	101,5%	102,2%	102,2%
	- Phí BVMT trong KT khoáng sản	700	700	700	570	570			570		100,0%	100,0%	81,4%	81,4%
	- Phí Trung ương	60	60	120	27	27	27						22,5%	
	- Phí lệ phí huyện - xã	370	370	254	23	178			53	125	68,6%	68,6%		
4	Thu cấp quyền khai thác tài nguyên	1.000	1.000	1.130	1.400	1.400	0	0	1.400	0	113,0%	113,0%	123,9%	123,9%
	TW cấp phép KT khoáng sản			0		0								
	ĐP cấp phép KT khoáng sản	1.000	1.000	1.130	1.400	1.400			1.400		113,0%	113,0%	123,9%	123,9%
	ĐP cấp phép KT tài nguyên nước								0					
5	Lệ phí trước bạ	3.300	3.300	2.800	2.000	2.500			2.500		84,8%	84,8%	71,4%	89,3%
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			67		70				70			0,0%	104,5%
10	Thu tiền SD đất	1.200	3.000	800	800	5.300			5.300		66,7%	26,7%	100,0%	662,5%
11	Thu tiền thuê đất	250	250	400	200	250			250		160,0%	160,0%	50,0%	62,5%
12	Thu khác của ngân sách	2.500	2.500	10.270	2.500	3.500	21	0	3.334	145	410,8%	410,8%	24,3%	34,1%
	- Thu phạt an toàn giao thông, khác NS TW	1.200	1.200	723	21	21	21				60,3%	60,3%	2,9%	2,9%
	- Thu phạt VPHC thuế xử lý	150	150	53	100	155			155		35,3%	35,3%	188,7%	292,5%
	- Thu tiền phạt VPHC	200	200	794	250	250			250		397,0%	397,0%	31,5%	31,5%
	- Thu tịch thu	300	300	300	450	350			350		100,0%	100,0%	150,0%	116,7%
	- Thu hồi khoản chi năm trước	150	150	7.886	1.150	2.150			2.150		5257,3%	5257,3%	14,6%	27,3%
	- Thu khác	440	440	368	429	429			429		83,6%	83,6%	116,6%	116,6%
	- Các khoản thu khác của NS xã	60	60	146	100	145				145	243,3%	243,3%	68,5%	99,3%
B	THU HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	2.000	2.000	590		1.000			1.000			29,5%	0,0%	169,5%
C	TỔNG THU NSĐP	430.710	505.230	1.088.878	532.348	641.260								
1	Các khoản 100%	134.375	136.175	239.850	151.170	158.650								
2	Thu phân chia theo tỷ lệ %	121.363	121.363	137.565	134.373	134.431								
3	Thu bổ sung từ NS tỉnh	174.972	174.972	279.057	246.805	246.805								
4	Ngân sách xã nộp trả các khoản hết nhiệm vụ chi			10.998										
5	Thu chuyển nguồn		72.720	417.790		101.374								
6	Thu kết dư			3618										